

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /2026/TASCO

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất quý 04 năm 2025
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




Phan Thùy Giang

**CONG
TY CỔ
PHẦN
TASCO**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN TASCO
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN
TASCO, c=VN
Date: 2026.01.30
22:27:18 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Thông tin về Công ty	02
Bảng Cân đối kế toán riêng	03 – 04
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	06 – 07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|--------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Ngô Đức Vũ | Phó Chủ tịch |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|--|
| - Ông Hoàng Minh Hùng | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/01/2026) |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31-12-2025	01-01-2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.955.961.025.442	2.584.983.370.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.075.565.145	81.362.865.591
1. Tiền	111		24.075.565.145	81.362.865.591
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.11	52.500.045.978	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		52.500.045.978	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.839.635.484.485	2.354.946.570.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	467.498.109.243	514.916.419.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	41.163.673.252	70.003.720.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	174.340.000.000	375.359.365.734
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	2.168.669.974.483	1.422.685.743.379
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.036.272.493)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	38.953.551.981	146.469.679.444
1. Hàng tồn kho	141		38.953.551.981	146.469.679.444
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		796.377.853	2.204.255.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		787.651.753	2.195.529.167
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	8.726.100	8.726.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.601.956.619.287	19.588.125.906.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.287.864.943.224	1.132.297.458.208
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	60.517.513.474	125.297.458.208
II. Tài sản cố định	220		119.938.495.622	137.870.690.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	119.938.495.622	137.870.690.672
- Nguyên giá	222		217.733.727.109	210.621.870.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.795.231.487)	(72.751.180.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	724.581.807.417	704.576.168.332
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		436.642.954.087	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		287.938.853.330	287.871.308.137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	20.435.149.151.739	17.569.040.064.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.691.142.151.739	17.825.033.064.593
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.422.221.285	44.341.524.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.422.221.285	44.341.524.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.557.917.644.729	22.173.109.277.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31-12-2025	01-01-2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.855.721.065.237	2.346.985.341.104
I. Nợ ngắn hạn	310		869.959.062.397	969.713.942.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	183.533.599.131	185.065.047.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	51.577.749.420	76.014.534.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	112.777.577.432	109.414.683.753
4. Phải trả người lao động	314		12.848.619.378	10.059.137.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	61.111.795.241	76.904.569.157
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	289.923.866.014	418.485.714.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	136.335.600.000	71.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		2.985.762.002.840	1.377.271.398.531
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	-	28.021.114.817
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.14	53.650.684.934	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.151.372.387	984.693.401
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	714.308.498.036	755.291.876.158
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	2.216.651.447.483	592.973.714.155
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.702.196.579.492	19.826.123.936.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	21.702.196.579.492	19.826.123.936.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.927.820.544.796	9.928.133.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		968.508.751.535	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		849.859.368.158	752.757.925.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.649.383.377	97.101.442.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.557.917.644.729	22.173.109.277.219

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình



Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4.2025		Quý 4.2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
							Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	6.1	269.598.256.772	195.487.922.964	573.086.735.748	318.709.454.499		
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269.598.256.772	195.487.922.964	573.086.735.748	318.709.454.499		
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	83.290.957.377	192.402.122.823	362.501.231.832	311.991.362.386		
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		186.307.299.395	3.085.800.141	210.585.503.916	6.718.092.113		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	148.183.706.581	384.402.391.221	391.053.442.130	576.356.569.368		
6. Chi phí tài chính	22	6.4	239.952.605.849	332.206.291.812	368.038.487.913	337.464.727.127		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.210.515.019	23.234.046.888	188.287.307.157	27.766.887.898		
7. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	1.830.083.343	4.880.222.250	7.320.333.372		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	34.079.955.884	40.905.175.095	93.014.782.004	127.234.320.863		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.458.444.243	12.546.641.112	135.705.453.879	111.055.280.119		
10. Thu nhập khác	31		259.241.878	292.754.937	385.233.845	(2.849.730.787)		
11. Chi phí khác	32		4.655.036.016	1.567.809.221	9.790.840.455	5.007.635.081		
12. Lợi nhuận khác	40		(4.395.794.138)	(1.275.054.284)	(9.405.606.610)	(7.857.365.868)		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.062.650.105	11.271.586.828	126.299.847.269	103.197.914.251		
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	4.269.614.087	(2.252.555.137)	7.650.463.892	6.096.471.668		
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.793.036.018	13.524.141.965	118.649.383.377	97.101.442.583		

Người lập biểu

(Signature)

Frân Thị Trà My

Kế toán trưởng

(Signature)

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.299.847.269	103.197.914.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.004.614.155	28.545.331.786
- Các khoản dự phòng	03	(15.982.406.115)	(863.481.694)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(211.689.728.094)	(267.468.758.322)
- Chi phí lãi vay	06	188.287.307.157	27.766.887.898
3. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	116.919.634.372	(108.822.106.081)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	71.168.495.062	(147.555.338.291)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	87.578.033.571	(17.401.341.823)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(163.332.594.564)	476.500.234.416
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	11.327.180.930	10.492.474.993
- Tiền lãi vay đã trả	14	(130.158.440.847)	(24.621.741.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.555.076.353)	(41.073.296.577)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(312.900.000)	(153.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.365.667.829)	147.365.885.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.142.659.433)	(41.621.532.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	549.018.801	332.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.105.405.393.693)	(3.522.627.600.928)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.451.127.283.699	2.110.350.320.901
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.207.735.060.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	162.000.000.000	648.908.656.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	297.389.018.009	113.752.287.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.411.217.792.617)	(690.905.141.619)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.757.736.160.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.151.080.000.000	636.700.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(470.520.000.000)	(61.440.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(854.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.438.296.160.000	575.259.146.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(57.287.300.446)	31.719.890.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.362.865.591	49.642.975.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.075.565.145	81.362.865.591

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình



Hoàng Minh Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 33 ngày 08/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 33 ngày 08/09/2025 là 10.682.855.810.000 đồng (*Mười nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: TASCO - CTCP.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 110 người (tại ngày 31/12/2024 là 135 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh:

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ không dừng)

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty CP VETC	Hà Nội	99,26%	99,26%	Dịch vụ
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bảo hiểm
5	Công ty CP Tasco Auto	Hà Nội	94,870%	94,870%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH Tasco Investment	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ tài chính

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,91%	100,00%	Dịch vụ thu phí
2	Công ty CP Tasco Nam Thái	Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51,84%	100,00%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	70,29%	100,00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	51,84%	80,00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty CP Dana	Đà Nẵng	32,77%	59,83%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	93,58%	98,64%	Dịch vụ thương mại
12	Công ty CP dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51,32%	54,09%	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính
13	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18,32%	51,00%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	27,38%	53,18%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	22,65%	71,00%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	64,29%	99,90%	Kinh doanh bất động sản
17	Công ty CP GLynk	Hà Nội	58,51%	99,98%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	26,17%	51,00%	Dịch vụ thương mại
19	Công ty CP Savico Kỳ Nguyên Mới	Ninh Bình	64,29%	100,00%	Dịch vụ thương mại
20	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	35,92%	70,00%	Kinh doanh bất động sản
21	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	18,15%	99,09%	Dịch vụ thương mại
22	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	32,84%	64,00%	Dịch vụ thương mại
23	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51,26%	99,90%	Dịch vụ thương mại
24	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
25	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	50,80%	99,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty CP Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	51,32%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
27	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	64,29%	100,00%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	35,92%	70,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	15,43%	57,26%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	29,43%	57,35%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	47,04%	92,08%	Dịch vụ thương mại
32	Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	47,50%	95,00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	48,45%	86,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	41,50%	80,87%	Dịch vụ thương mại
35	CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	50,29%	98,00%	Kinh doanh bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
36	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	17,96%	100,00%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	29,25%	57,00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	33,87%	99,00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH ĐT và DV Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	32,79%	51,00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	17,57%	72,40%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	19,76%	81,05%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty CP ĐT TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	25,40%	92,78%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	30,79%	60,00%	Dịch vụ thương mại
45	Công ty CP Carpla	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	50,44%	98,29%	Bất động sản
48	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	28,74%	80,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	22,62%	77,20%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty CP Ô tô Bình Định	Gia Lai	37,29%	71,00%	Dịch vụ thương mại
51	CT TNHH ĐT và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	58,52%	91,03%	Dịch vụ thương mại
52	CT TNHH MTV Dịch vụ Thương mại ĐT Ô tô Kiên Giang	An Giang	35,92%	100,00%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	66,56%	100,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	19,76%	55,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	42,97%	94,00%	Dịch vụ thương mại
56	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	29,52%	65,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	17,96%	50,00%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	51,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	13,15%	58,14%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	16,80%	70,00%	Dịch vụ thương mại
61	Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	66,56%	100,00%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	51,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
64	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
65	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	64,13%	100,00%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty TNHH Premium EV	Hà Nội	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	58,51%	100,00%	Dịch vụ thương mại
68	Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	89,34%	100,00%	Dịch vụ thương mại
69	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
70	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	64,41%	100,00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	76,66%	97,50%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	24,59%	75,00%	Dịch vụ thương mại
73	Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	Hà Nội	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	32,84%	100,00%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty Cổ phần Geely An Giang	An Giang	24,63%	75,00%	Dịch vụ thương mại
76	CT TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	60,30%	100,00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	73,94%	100,00%	Dịch vụ thương mại
79	Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
80	Công ty TNHH VETC Auto Parts	Hồ Chí Minh	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
81	Công ty CP DNP Holding	Đồng Nai	57,20%	57,20%	Dịch vụ thương mại
82	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	56,82%	99,33%	Sản xuất và kinh doanh ống nước
83	Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,16%	52,73%	Sản xuất và kinh doanh nhựa
84	Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	29,26%	51,15%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
85	Công ty CP CMC	Phú Thọ	29,25%	51,14%	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men
86	Công ty TNHH ĐT Hạ tầng nước DNP - BG	Bắc Ninh	27,19%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
87	Công ty CP SX KD nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	25,98%	89,24%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
88	Công ty CP Bình Hiệp	Lâm Đồng	25,71%	97,04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
89	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	16,75%	57,26%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
90	Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	15,41%	52,68%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
91	Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	16,58%	59,47%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
92	Công ty CP QL & VH hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	29,25%	99,97%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
93	Công ty CP Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	23,07%	99,93%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
94	Công ty CP DNP Hawaco	Hà Nội	28,41%	50,00%	Kinh doanh vật tư ngành nước
95	Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	28,12%	99,00%	Cung cấp vật liệu, thiết bị, giải pháp và dịch vụ xây dựng trong lĩnh vực cơ điện.
96	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	15,07%	51,51%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, và cung cấp các dịch vụ tiện ích công cộng
97	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	15,07%	100,00%	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật vật tư ngành nước
98	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	15,07%	100,00%	Thương mại dịch vụ sản xuất
99	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	24,67%	84,32%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
100	Công ty CP Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	27,01%	99,99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
101	Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Ecop VN	Hà Nội	19,89%	70,00%	Cung cấp vật liệu, thiết bị, giải pháp và dịch vụ xây dựng cho lĩnh vực cấp nước và xử lý nước thải
102	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	29,25%	99,99%	Hoạt động dịch vụ tài chính
103	Công ty CP ĐT Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	16,09%	55,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
104	Công ty CP Hạ Tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	14,81%	50,61%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
105	Công ty CP Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	14,81%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
106	Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	7,55%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
107	Công ty CP Cấp thoát nước Dankia	Lâm Đồng	13,33%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
108	Công ty CP Nước Sài Gòn- An Khê	Gia Lai	11,45%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
109	Công ty TNHH ĐT và PT Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	29,25%	100,00%	Dịch vụ kinh doanh bất động sản
110	Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	22,73%	80,00%	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và triển khai các dự án trong lĩnh vực cấp nước, thoát nước và xử lý nước
111	Công ty CP Năng lượng DNP	Hồ Chí Minh	14,89%	50,90%	Sản xuất điện
112	Công ty CP sản xuất và thương mại DNP	Hồ Chí Minh	42,90%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nhựa
113	Công ty TNHH Tasco Auto An Giang	An Giang	71,53%	100,00%	Dịch vụ thương mại
114	Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	71,26%	100,00%	Dịch vụ thương mại
115	Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty CP NVT Holdings	Hà Nội	20,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	17,96%	50,00%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty CP ĐT PT Tri thức Tương Lai	Hà Nội	24,19%	47,13%	Kinh doanh BĐS và giáo dục
5	Công ty CP GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	18,66%	36,00%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	4,19%	25,01%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
7	Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	4,19%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
8	Công ty CP Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	7,10%	24,99%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
9	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	6,96%	24,50%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku	Gia Lai	7,26%	49,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
11	Công ty Cổ phần ĐT PT Công nghệ TKT Land	Hà Nội	40,00%	40,00%	Bất động sản

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cùng kỳ (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ***

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

4.2 Các nguyên tắc kế toán áp dụng**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phân giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cô tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn

phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 7.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Tiền mặt	22.774.190	96.709.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.052.790.955	81.266.156.115
Tổng	24.075.565.145	81.362.865.591

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là bên thứ ba	461.535.906.156	508.604.899.889
Phải thu hoạt động xây lắp	365.636.758.527	411.932.424.166
Phải thu hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản	64.159.723.248	55.823.528.420
Phải thu hoạt động khác	31.739.424.381	40.848.947.303
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	5.962.203.087	6.311.519.156
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	5.747.294.480	4.218.400.000
Phải thu hoạt động khác	214.908.607	2.093.119.156
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	467.498.109.243	514.916.419.045

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	41.149.590.936	43.962.903.160
Trả trước hoạt động xây lắp	10.680.081.271	16.194.060.679
Trả trước hoạt động dự án	27.451.736.065	25.069.125.751
Trả trước hoạt động khác	3.017.773.600	2.699.716.730
Trả trước cho người bán là bên liên quan	14.082.316	26.040.817.601
Trả trước hoạt động dự án	-	26.024.636.423
Trả trước hoạt động khác	14.082.316	16.181.178
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	41.163.673.252	70.003.720.761

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.4 Phải thu về cho vay**

	31-12-2025 VND	01-01-2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	174.340.000.000	375.359.365.734
Phải thu về cho vay là các bên thứ ba	30.000.000.000	9.559.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	144.340.000.000	365.800.365.734
Phải thu về cho vay dài hạn	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000
Tổng	1.401.687.429.750	1.382.359.365.734

5.5. Các khoản phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.529.845.694.941	-	885.667.432.330	(4.621.632.979)
Tạm ứng	499.661.491	-	4.860.626.713	(3.773.997.047)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.310.500.000.000	-	728.050.000.000	-
Ký quỹ ngắn hạn tại NH	9.900.000.000	-	-	-
Phải thu khác	84.575.114.309	-	28.385.886.476	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	638.824.279.542	-	537.018.311.049	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	583.736.676.830	-	344.726.201.099	-
Các khoản khác	55.087.602.712	-	192.292.109.950	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	2.168.669.974.483	-	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)

b. Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	38.157.309.110	-	37.037.183.931	-
Ký quỹ dài hạn	38.157.309.110	-	37.037.183.931	-
Phải thu khác từ bên liên quan	22.360.204.364	-	88.260.274.277	-
Phải thu chi phí xây dựng	22.360.204.364	-	88.260.274.277	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	60.517.513.474	-	125.297.458.208	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	38.953.551.981	-	146.469.679.444	-
Tổng	38.953.551.981	-	146.469.679.444	-

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31-12-2025
	Thuế giá trị gia tăng	10.631.306.268	55.340.072.375	52.336.685.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.302.945.681	78.005.700.547	77.555.076.353	98.753.569.875
Thuế thu nhập cá nhân	480.431.804	5.505.160.330	5.596.277.600	389.314.534
Các loại thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	9.751.219.100	9.751.219.100	-
Tổng	109.414.683.753	148.602.152.352	145.239.258.673	112.777.577.432

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01-01-2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	31-12-2025
	Thuế GTGT	8.726.100	-	-
Tổng	8.726.100	-	-	8.726.100

(i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

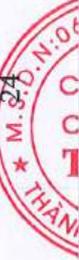
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01-01-2025	1.856.368.150	13.212.489.992	9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
Tăng trong kỳ	-	68.000.000	6.154.090.000	119.740.741	7.472.305.364	13.814.136.105
Mua trong kỳ	-	68.000.000	6.154.090.000	119.740.741	-	6.341.830.741
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	7.472.305.364	7.472.305.364
Giảm trong kỳ	-	-	(6.702.279.994)	-	-	(6.702.279.994)
Thanh lý, nhượng bán, hủy bỏ	-	-	(6.702.279.994)	-	-	(6.702.279.994)
Số dư tại 31-12-2025	1.856.368.150	13.280.489.992	8.657.262.942	3.911.664.917	190.027.941.108	217.733.727.109

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01-01-2025	1.856.368.150	3.460.075.099	5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
Tăng trong kỳ	-	727.535.355	355.811.975	737.239.992	28.266.817.929	30.087.405.251
Khấu hao trong kỳ	-	727.535.355	355.811.975	737.239.992	28.266.817.929	30.087.405.251
Giảm trong kỳ	-	-	(5.043.354.090)	-	-	(5.043.354.090)
Thanh lý, nhượng bán, hủy bỏ	-	-	(5.043.354.090)	-	-	(5.043.354.090)
Số dư tại 31-12-2025	1.856.368.150	4.187.610.454	671.316.971	1.905.133.782	89.174.802.130	97.795.231.487

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01-01-2025	-	9.752.414.893	3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672
Số dư tại 31-12-2025	-	9.092.879.538	7.985.945.971	2.006.531.135	100.853.138.978	119.938.495.622



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01-01-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-12-2025	<u>2.078.123.000</u>	<u>2.078.123.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01-01-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-12-2025	<u>2.078.123.000</u>	<u>2.078.123.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01-01-2025	-	-
Số dư tại 31-12-2025	-	-

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	205.140.582.795	205.140.582.795	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	97.329.517.198	97.329.517.198	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	134.172.854.094	134.172.854.094	41.274.755.164	41.274.755.164
Tổng	<u>436.642.954.087</u>	<u>436.642.954.087</u>	<u>416.704.860.195</u>	<u>416.704.860.195</u>

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-2025	01-01-2025
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.801.527.855	30.791.935.255
Các công trình khác	13.582.923.018	13.524.970.425
Tổng	<u>287.938.853.330</u>	<u>287.871.308.137</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11. Các khoản đầu tư tài chính****a, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31-12-2025			01-01-2025			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-	
Trái phiếu	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-	
Tổng	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-	

b, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31-12-2025			01-01-2025			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	
Đầu tư Công ty con	20.691.142.151.739	(*)	(279.793.000.000)	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)	
Công ty Cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000		(247.300.000.000)	
Công ty TNHH thu phí tự động	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		(32.493.000.000)	
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000		-	
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (ii)	1.202.164.417.793		-	402.164.417.793		-	
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000		-	
Công ty Cổ phần Tasco Auto (ii)	15.356.824.733.946		-	14.740.715.646.800		-	
Công ty TNHH Tasco Investment (i)	1.450.000.000.000		-	-		-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-	
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-	
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-	
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-	
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cũ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-	
Tổng	20.714.942.151.739		(279.793.000.000)	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- (i) Công ty hoàn thành việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tasco Investment (Tên cũ: Công ty TNHH Giải pháp ADD) theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24/01/2025 của Hội đồng Quản trị.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco và Công ty Cổ phần Tasco Auto theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐQT ngày 29/8/2025 của Hội đồng Quản trị.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết (xem tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	173.848.678.269	173.848.678.269	181.538.275.253	181.538.275.253
Phải trả hoạt động đầu tư	71.711.692.230	71.711.692.230	58.010.902.266	58.010.902.266
Phải trả hoạt động xây lắp	90.903.837.583	90.903.837.583	111.734.575.526	111.734.575.526
Phải trả hoạt động khác	11.233.148.456	11.233.148.456	11.792.797.461	11.792.797.461
Phải trả người bán là bên liên quan	9.684.920.862	9.684.920.862	3.526.772.592	3.526.772.592
Phải trả hoạt động đầu tư	5.406.962.113	5.406.962.113	-	-
Phải trả hoạt động khác	4.277.958.749	4.277.958.749	3.526.772.592	3.526.772.592
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>				
Tổng	183.533.599.131	183.533.599.131	185.065.047.845	185.065.047.845

5.13. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31-12-2025 VND	01-01-2025 VND
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	51.577.749.420	76.014.534.756
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	708.280.068	12.994.364.265
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	15.530.044.971	23.204.272.981
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	35.339.424.381	39.815.897.510
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	51.577.749.420	76.014.534.756

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31-12-2025 VND	01-01-2025 VND
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	-	28.021.114.817
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	-	28.021.114.817

5.14. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31-12-2025 VND	01-01-2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.755.988.903	1.356.775.037
Trích trước giá vốn bất động sản	56.953.455.332	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí không dùng	-	12.276.871.185
Trích trước chi phí phải trả khác	1.402.351.006	3.357.125.406
Tổng	61.111.795.241	76.904.569.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.14. Chi phí phải trả (tiếp theo)

b. Chi phí phải trả dài hạn

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	53.650.684.934	-
Tổng	53.650.684.934	-

5.15. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Phải trả khác là bên thứ ba	288.980.866.014	416.308.690.820
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	75.339.889	44.248.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.265.341.220
Phải trả đối tác liên doanh	75.858.379.146	208.025.614.337
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	141.106.879.875	133.636.303.158
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.674.925.884	65.337.183.843
Phải trả khác là bên liên quan	943.000.000	2.177.023.353
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	289.923.866.014	418.485.714.173

b. Phải trả dài hạn khác

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Phải trả khác là bên thứ ba	643.794.462.689	693.550.498.346
Phải trả đối tác theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	562.569.404.225	610.418.708.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.225.058.464	83.131.789.770
Phải trả khác là bên liên quan	70.514.035.347	61.741.377.812
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	714.308.498.036	755.291.876.158

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.16. Vay và nợ thuế tài chính**

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025		Phát sinh trong năm		31-12-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	386.600.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay bên liên quan	-	-	354.600.000.000	354.600.000.000	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay ngân hàng (ii)	63.920.000.000	63.920.000.000	148.335.600.000	83.920.000.000	128.335.600.000	128.335.600.000
Vay bên liên quan (iii)	32.240.000.000	32.240.000.000	61.215.600.000	52.240.000.000	41.215.600.000	41.215.600.000
c) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (ii)	31.680.000.000	31.680.000.000	87.120.000.000	31.680.000.000	87.120.000.000	87.120.000.000
Vay bên liên quan (iii)	592.973.714.155	592.973.714.155	1.764.480.000.000	140.802.266.672	2.216.651.447.483	2.216.651.447.483
Trái phiếu (iv)	28.288.600.000	28.288.600.000	1.204.480.000.000	61.215.600.000	1.171.553.000.000	1.171.553.000.000
	87.120.000.000	87.120.000.000	560.000.000.000	87.120.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
	477.565.114.155	477.565.114.155	-	(7.533.333.328)	485.098.447.483	485.098.447.483
Tổng cộng	664.893.714.155	664.893.714.155	2.299.415.600.000	611.322.266.672	2.352.987.047.483	2.352.987.047.483

Thông tin chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:**a, Các khoản vay ngắn hạn:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 đồng, thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu: Thuế dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

b, Các khoản vay dài hạn**(ii) Vay ngân hàng:**

- Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVĐADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 đồng, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu: Thuế dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay: thả nổi. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng số 0005/2025/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 4/4/2025 với giá trị: 1.200.000.000.000 VNĐ; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng vay vốn số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với giá trị: 4.480.000.000 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua TSCĐ.

(iii): Khoản vay từ hai công ty con:

- Khoản vay số 1: Hợp đồng vay vốn năm 2024, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.
- Khoản vay số 2: Hợp đồng vay vốn năm 2025, số tiền gốc vay 560.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi cố định.

(iv): Thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	485.098.447.483	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.17. Vốn chủ sở hữu:****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01-01-2024	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532
Tăng trong năm	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Lãi trong năm trước	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Giảm trong năm	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Giảm khác	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư tại 31-12-2024	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Số dư tại 01-01-2025	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Tăng trong kỳ	1.757.736.160.000	-	-	118.649.383.377	1.876.385.543.377
Lãi kỳ này	-	-	-	118.649.383.377	118.649.383.377
Tăng khác	1.757.736.160.000	-	-	-	1.757.736.160.000
Giảm trong kỳ	-	(312.900.000)	-	-	(312.900.000)
Giảm khác	-	(312.900.000)	-	-	(312.900.000)
Số dư tại 31-12-2025	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	968.508.751.535	21.702.196.579.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

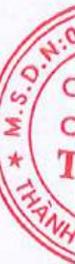
	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
Tổng	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000

c. **Cổ phiếu**

	31-12-2025	01-01-2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.068.285.581	892.511.965
Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.068.285.581	892.511.965
Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31-12-2025	01-01-2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	123.011.473.161	123.011.473.161
Tổng	123.011.473.161	123.011.473.161



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.781.510.471	32.950.209.812
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	8.074.126.532	3.722.654.823
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.368.305.213	154.268.231.989
Doanh thu hoạt động khác	374.314.556	4.546.826.340
Tổng	269.598.256.772	195.487.922.964
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	264.256.384.472	190.655.015.556
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	5.341.872.300	4.832.907.408

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	47.984.859.751	31.971.515.820
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	7.011.429.338	3.510.714.239
Giá vốn hợp đồng xây dựng	28.084.622.161	152.725.549.669
Giá vốn hoạt động khác	210.046.127	4.194.343.095
Tổng	83.290.957.377	192.402.122.823

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.179.407.351	19.163.193.758
Cổ tức lợi nhuận được chia	74.004.299.230	25.060.321.171
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	340.178.876.292
Tổng	148.183.706.581	384.402.391.221

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.210.515.019	23.234.046.888
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	179.625.972.854	308.252.883.246
Chi phí hoạt động tài chính khác	116.117.976	719.361.678
Tổng	239.952.605.849	332.206.291.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.079.955.884	40.905.175.095
Chi phí nhân viên	6.731.207.849	19.333.194.049
Chi phí dự phòng	316.700.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.926.009	-
Thuế, phí và lệ phí	898.620.918	1.015.712.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	329.994.290	384.986.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.902.049.032	12.737.185.934
Chi phí bằng tiền khác	7.752.457.786	7.434.096.474
b) Chi phí bán hàng	-	1.830.083.343
Chi phí vật liệu, đồ dùng	-	1.830.083.343
Tổng	34.079.955.884	42.735.258.438

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.269.614.087	(2.252.555.137)
Tổng	4.269.614.087	(2.252.555.137)

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

7.1. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Hội đồng Quản trị	1.096.900.000	1.207.400.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.500.000	480.650.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	450.500.000	480.550.000
Bà Đàm Bích Thủy	195.900.000	246.200.000
Các thành viên khác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
Cộng	1.096.900.000	1.207.400.000

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày trong thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng Quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Quý 4.2025</u>	<u>Quý 4.2024</u>
<u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	231.309.000	150.000.000
Công ty TNHH VETC Auto Parts	92.137.500	-
Công ty TNHH Tasco Investment	526.500.000	
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.124.500.000	2.604.000.000
Công ty Cổ phần VETC	339.171.300	818.907.408
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	403.299.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	207.967.500	350.000.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	175.851.000	560.000.000
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	142.155.000	-
Công ty Cổ phần CMC	73.710.000	350.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng DNP (**)	25.272.000	
Cộng	<u>5.341.872.300</u>	<u>4.832.907.408</u>
<u>Mua hàng</u>		
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	6.228.177.946	4.259.278.720
Công ty TNHH Tasco Land	1.203.909.425	-
Công ty TNHH Stargo	429.161.476	
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	394.273.280	572.782.489
Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An	687.731.484	404.132.907
Công ty Cổ phần VETC	2.107.717.167	6.890.741
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	1.628.274.960	829.252.000
Công ty Cổ phần CMC	5.600.000.000	38.518.518.518
Các đơn vị khác	740.038.494	1.920.495.757
Cộng	<u>19.019.284.232</u>	<u>46.511.351.132</u>
<u>Cho vay</u>		
Công ty TNHH Ana Services (*)		30.000.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment	90.500.000.000	
Công ty Cổ phần Tasco Auto	337.500.000.000	1.196.550.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP	29.000.000.000	
Cộng	<u>457.000.000.000</u>	<u>1.226.550.000.000</u>
<u>Lãi cho vay</u>		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	-	2.262.051.809
Công ty Cổ phần Tasco Auto	25.905.278.923	15.700.661.644
Các đơn vị khác	780.033.973	750.528.494
Cộng	<u>26.685.312.896</u>	<u>18.713.241.947</u>
<u>Cổ tức lợi nhuận được chia</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	6.773.255.205	25.060.321.171
Công ty TNHH Tasco Land	83.231.044.025	-
Cộng	<u>90.004.299.230</u>	<u>25.060.321.171</u>
<u>Thanh toán gốc vay</u>		
Công ty TNHH Tasco Investment	343.000.000.000	
Công ty Cổ phần VETC	11.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7.920.000.000	13.200.000.000
Cộng	<u>362.520.000.000</u>	<u>13.200.000.000</u>
<u>Lãi vay</u>		
Công ty TNHH Tasco Investment	6.605.958.904	
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	632.607.599	4.687.911.727
Công ty Cổ phần VETC	4.254.542.466	-
Cộng	<u>11.493.108.969</u>	<u>4.687.911.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2,
Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**7.2. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	254.439.900	385.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment	579.150.000	
Công ty TNHH VETC Auto Parts	101.351.250	-
Công ty Cổ phần VETC	373.088.430	2.318.210.549
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	443.628.900	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.436.949.200	2.864.400.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	193.436.100	264.000.000
Công ty Cổ phần CMC	181.081.000	265.000.000
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	-
Công ty Cổ phần năng lượng DNP (**)	27.799.200	
Cộng	<u>5.962.203.087</u>	<u>6.311.519.156</u>
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	48.000.000.000	219.550.000.000
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	-	140.440.365.734
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	100.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment	90.500.000.000	
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	<u>144.340.000.000</u>	<u>365.800.365.734</u>
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.198.347.429.750	977.000.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP	29.000.000.000	
Công ty TNHH Ana Services (*)		30.000.000.000
Cộng	<u>1.227.347.429.750</u>	<u>1.007.000.000.000</u>
<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	14.082.316	26.040.817.601
Cộng	<u>14.082.316</u>	<u>26.040.817.601</u>
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	240.251.938.632	138.291.420.918
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	-	133.357.801.127
Công ty TNHH Tasco Investment	20.396.712.329	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.949.398.659	3.346.698.659
Công ty TNHH Tasco Land	83.231.044.025	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	46.269.909.053	16.104.872.603
Công ty Cổ phần VETC	-	759.921.147
Các đơn vị khác	459.396.916	891.716.667
Cộng	<u>638.824.279.542</u>	<u>537.018.311.049</u>
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	22.360.204.364	88.260.274.277
Cộng	<u>22.360.204.364</u>	<u>88.260.274.277</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.2. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	1.791.102.456	-
Công ty Cổ phần VETC	2.265.607.652	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.400.000.000	1.402.464.871
Công ty TNHH Stargo	368.496.743	-
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	3.141.354.461	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	389.435.001	216.960.000
Các đơn vị khác	328.924.549	1.907.347.721
Cộng	<u>9.684.920.862</u>	<u>3.526.772.592</u>
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	2.177.023.353
Công ty TNHH VETC Digital	943.000.000	-
Cộng	<u>943.000.000</u>	<u>2.177.023.353</u>
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Công ty Cổ phần VETC	8.772.657.535	-
Cộng	<u>70.514.035.347</u>	<u>61.741.377.812</u>
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	87.120.000.000	31.680.000.000
Cộng	<u>87.120.000.000</u>	<u>31.680.000.000</u>
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	87.120.000.000
Công ty Cổ phần VETC	560.000.000.000	-
Cộng	<u>560.000.000.000</u>	<u>87.120.000.000</u>

(*) Đơn vị không còn là bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo. Giao dịch trong kỳ được liệt kê từ đầu kỳ đến thời điểm không còn là bên liên quan.

(**) Đơn vị trở thành bên liên quan trong kỳ, do đó các giao dịch được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong kỳ đến ngày 31/12/2025, không liệt kê giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước.

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay tính bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026